TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH TÂY NINH Bản án số: 58/2017/HS-ST Ngày 03-10-2017	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Minh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Trần Phúc;

2. Bà Hoàng Thị Thu Huyền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** *Bà Hoàng Thị Hoài Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.*

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa****: Ông Nguyễn Hoàng Quân - Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 27/9/2017 đến ngày 03/10/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 56/2017/TLST-HS ngày 01 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2017/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo:

Võ Kim T, sinh năm 1962 tại Tại: Campuchia; Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh; Nơi tạm trú: Khu phố N, phường M, T phố T, tỉnh Tây Ninh; Nghề nghiệp: Làm mướn; Trình độ văn hóa: lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Con ông Võ Văn L và bà Lê Thị Y; Có chồng là Nguyễn Thanh T, sinh năm 1964 (đã ly hôn); Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2005; Tiền án; Tiền sự: không; Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Bị hại:

1. Chị Trần Thị H, sinh năm 1979; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

2. Chị Châu Thị P, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

3. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1965; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

4. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1953; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

7. Chị Lê Thị N, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp Tân Đ, xã Tân L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

8. Chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1980; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

9. Chị Khiêu Chanh T, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

10. Bà Lê Thị C, sinh năm 1948; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

11. Chị Lê Thị K, sinh năm 1970; Nơi cư trú: khu phố L, phường T, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

12. Bà Trần Tuyết L, sinh năm 1968; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

13. Bà Võ Thị C, sinh năm 1951; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

14. Chị Lê Thị Như T, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

15. Chị Lê Thị E, sinh năm 1980; Nơi cư trú: ấp Tân Đ, xã Tân L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 09/3/2010, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có ký hợp đồng cho các hộ vay tiền cụ thể gồm: Chị Trần Thị H vay 5.000.000 đồng, chị Châu Thị P vay 5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị M vay

5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V vay 5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H vay 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị P vay 5.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hồng N vay 6.000.000 đồng, chị Khiêu Chanh T vay 6.000.000 đồng, bà Lê Thị C vay 5.000.000 đồng, bà Trần Tuyết L vay 10.000.000 đồng, bà Võ Thị K vay 25.000.000 đồng, chị Lê Thị Như T vay 5.000.000 đồng, chị Lê Thị N vay 10.000.000 đồng, chị Lê Thị E vay 5.000.000 đồng, chị Lê Thị K vay 6.000.000 đồng. Hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 11/02/2015, phương thức trả nợ định kỳ 12 tháng trả 01 lần tiền gốc là 1.000.000 đồng/5.000.000 đồng tiền vay; 1.200.000 đồng/6.000.000 đồng tiền vay; 2.000.000 đồng/10.000.000 đồng tiền vay; 5.000.000 đồng/25.000.000 đồng tiền vay.

Năm 2009, Võ Kim T được bầu làm tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh, với C việc hướng dẫn các hộ vay làm hồ sơ vay vốn. Đến ngày 10/10/2013, T được Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh ký hợp đồng ủy nhiệm thu tiền lãi và tiền gửi (không quá 500.000 đồng/01 tổ viên/ tháng) của các tổ viên trong tổ vay vốn, nộp lại cho Ngân hàng chính sách huyện Châu Thành vào ngày 10 hàng tháng. Không uỷ nhiệm thu tiền gốc.

Năm 2011, do một số tổ viên vay vốn không biết chữ và không có điều kiện đi nộp trả tiền gốc cho Ngân hàng nên nhờ T đi nộp thay cụ thể: H 1.000.000 đồng, P 1.000.000 đồng, M 1.000.000 đồng, V 1.000.000 đồng, H 1.000.000 đồng, P 1.000.000 đồng, N 2.000.000 đồng, N 1.200.000 đồng, T 1.200.000 đồng, C 1.000.000 đồng, K 1.200.000 đồng, L 1.500.000 đồng, T 1.000.000 đồng, E 1.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này T đã gửi trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Từ năm 2012 đến năm 2015, do cần tiền để tiêu xài cá nhân, T nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền vay vốn của các tổ viên và nói dối với các tổ viên là nếu trả tiền nợ gốc trước kỳ hạn cuối (vào tháng 01/2015) thì đến lần vay tiếp theo sẽ được Ngân hàng chính sách nâng mức vốn vay lên cao hơn, các tổ viên tin là thật nên giao tiền cho T nộp trả lại cho Ngân hàng. Để không bị phát hiện, đối với các tổ viên biết chữ và không có nhu cầu vay vốn tiếp, T tự ý làm giấy đề nghị gia hạn nợ với Ngân hàng và ký khống vào tên của những người này để làm thủ tục gia hạn và chiếm đoạt tiền; đối với các tổ viên không biết chữ, T nhận tiền từ các tổ viên để đóng tiền vay gốc trước kỳ hạn cuối và ký thay hoặc

đưa cho tổ viên ký vào hồ sơ đề nghị gia hạn vay nhưng nói dối là hồ sơ vay mới.

Bằng những thủ đoạn trên, T đã chiếm đoạt của nhiều tổ viên vay vốn với tổng số tiền là 72.900.000 đồng. Cụ thể như sau: Chị Trần Thị H số tiền 4.000.000 đồng; chị Châu Thị P số tiền 4.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị M số tiền 3.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị V số tiền 3.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H số tiền 3.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P số tiền 4.000.000 đồng; chị Lê Thị N số tiền 8.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 4.800.000 đồng; chị Khiêu Chanh T số tiền 4.800.000 đồng; bà Lê Thị C số tiền 4.000.000 đồng; chị Lê Thị K số tiền 4.800.000 đồng; bà Trần Tuyết L số tiền 8.500.000 đồng; bà Võ Thị K số tiền 10.000.000 đồng; chị Lê Thị Như T số tiền 3.000.000 đồng; chị Lê Thị E số tiền 4.000.000 đồng.

Đến năm 2016, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đến điểm giao dịch xã B và thông báo tiền nợ của 15 tổ viên còn thiếu. Biết sự việc bị phát hiện, T đến nhà mẹ ruột là bà Lê Thị Y, sinh năm 1944, ngụ khu phố N, phường M, thành phố T, tỉnh Tây Ninh để lẩn trốn và bỏ trốn xuống thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh thông báo truy tìm và phát hiện T. Quá trình làm việc, T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

* Kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: Tiền Việt Nam 44.800.000 đồng đã chuyển cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Về bồi thường thiệt hại: Ngoài yêu cầu bồi thường số tiền đã bị chiếm đoạt trên, các bị hại còn yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh gồm: Chị Khiêu Chanh T yêu cầu bồi thường 624.432 đồng; chị Lê Thị N yêu cầu bồi thường 1.128.320 đồng; chị Trần Thị H yêu cầu bồi thường 437.600 đồng; bà Trần Tuyết L yêu cầu bồi thường 1.229.900 đồng; chị Lê Thị E yêu cầu bồi thường 586.360 đồng. Các bị hại còn lại không yêu cầu bồi thường tiền lãi phát sinh.

Bị cáo T đồng ý bồi thường cho các bị hại số tiền chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh.

Quá trình điều tra bị cáo T đã nộp số tiền 44.800.000 đồng, để khắc phục hậu quả.

Tại bản Cáo trạng số 51/QĐ/KSĐT, ngày 31 tháng 8 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo Võ Kim T

về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Võ Kim T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm e Khoản 2 Điều 139; các điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự 1999;

Xử phạt bị cáo Võ Kim T từ 12 đến 18 tháng tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đồng ý với quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh và không có ý kiến gì khác.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Châu T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi của bị cáo thực hiện: Tại phiên toà hôm nay bị cáo T khai nhận vào năm 2009 bị cáo được bầu làm tổ trưởng tổ tiết kiệm và vay vốn ấp A, xã B, huyện Châu T, tỉnh Tây Ninh. Vào ngày 09/3/2010 Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có cho 15 hộ nêu trên vay vốn và Ngân hàng chính sách có làm hợp đồng uỷ nhiệm cho bị cáo T được quyền thu tiền lãi, thu tiền gửi và thực hiện một số nội dung công việc khác trong quy trình cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội. Riêng tiền nợ gốc thì

T không được quyền thu. Do bị cáo có ý định chiếm đoạt số tiền trên, nên bị cáo T dùng thủ đoạn gian dối bằng cách nói với các hộ vay là nếu trả tiền vốn vay trước hạn thì được nâng số tiền vay lên, do tin lời bị cáo nên các bị hại đã đưa tiền cho bị cáo T để trả vào Ngân hàng. Sau khi nhận được tiền của 15 hộ vay với tổng số tiền là 72.900.000 đồng thì bị cáo không trả vào Ngân hàng mà tiêu xài cá nhân hết. Khi đến hạn trả ngày 10/02/2015, do không có tiền trả vào Ngân hàng, nên bị cáo tiếp tục gian dối bằng cách lập giấy đề nghị gia hạn nợ và nói với người vay là hồ sơ vay lại để những người này tin ký vào. Riêng các hộ không vay lại thì bị cáo tự ký tên vào giấy đề nghị gia hạn nợ. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người làm chứng cùng các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Võ Kim T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự như luận tội của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ.

[3] Hành vi nêu trên của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, nên cần có hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã gây ra và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục và phòng ngừa chung.

Khi quyết định hình phạt, có xem xét tình tiết tăng năng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Chưa có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khắc phục một phần hậu quả với số tiền 44.800.000 đồng, có cha là người có công cách mạng được Nhà nước tặng huân chương kháng chiến hạng ba, tại phiên toà các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố.

[4] Về xử lý vật chứng: Số tiền 44.800.000 đồng do bị cáo T nộp để khắc phục hậu quả, nên được tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5] Về bồi thường thiệt hại: Tại phiên toà các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường cụ thể như sau: Chị Trần Thị H số tiền 4.000.000 đồng và tiền lãi

437.600 đồng, tổng cộng 4.437.600 đồng; chị Châu Thị P số tiền 4.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị M số tiền 3.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị V số tiền 3.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị H số tiền 3.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị P số tiền 4.000.000 đồng; chị Lê Thị N số tiền 8.000.000 đồng và tiền lãi 1.128.320 đồng, tổng cộng 9.128.320 đồng; chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 4.800.000 đồng; chị Khiêu Chanh T số tiền 4.800.000 đồng và tiền lãi 624.432 đồng, tổng cộng 5.424.432 đồng; bà Lê Thị C số tiền 4.000.000 đồng; chị Lê Thị K số tiền 4.800.000 đồng; bà Trần Tuyết L số tiền 8.500.000 đồng; bà Võ Thị K số tiền 10.000.000 đồng; chị Lê Thị Như T số tiền 3.000.000 đồng; chị Lê Thị E số tiền 4.000.000 đồng và tiền lãi 586.360 đồng, tổng cộng 4.586.360 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường, nên căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự, ghi nhận và buộc bị cáo bồi thường số tiền trên cho các bị hại. Riêng các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường tiền lãi là tự nguyện, nên ghi nhận.

[7] Về án phí: Bị cáo T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.845.330 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 99 BLTTHS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Võ Kim T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; các điểm b, p khoản 1; khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự 1999;

Xử phạt bị cáo Võ Kim T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Số tiền 44.800.000 đồng (bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng) bị cáo Võ Kim T nộp tiền khắc phục hậu quả, được giao cho Chi cục thi hành án dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tạm giữ để đảm bảo cho việc thi hành án.

3/ Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Võ Kim T bồi thường cho các người bị hại gồm: Chị Trần Thị H số tiền 4.437.600 đồng (Bốn triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng); chị Châu Thị P số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng); chị Nguyễn Thị M số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); chị Nguyễn Thị V số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); chị Nguyễn Thị H số tiền

3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); bà Nguyễn Thị P số tiền 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); chị Lê Thị N số tiền 9.128.320 đồng (Chín triệu một trăm hai mươi tám nghìn ba trăm hai mươi đồng); chị Nguyễn Thị Hồng N số tiền 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng); chị Khiêu Chanh T số tiền 5.424.432 đồng (Năm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng); bà Lê Thị C số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng); chị Lê Thị K số tiền 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng); bà Trần Tuyết L số tiền 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đông); bà Võ Thị K số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); chị Lê Thị Như T số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng); chị Lê Thị E số tiền 4.586.360 đồng (Bốn triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo T chưa thi hành hết số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng bị cáo T còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 3.845.330 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng bị cáo T phải chịu 4.045.330 đồng (Bốn triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi đồng) tiền án phí.

4. Án hình sự sơ thẩm xử công khai, báo cho bị cáo T, các bị hại có mặt tại phiên toà biết được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Riêng đối với các bị hại vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân dự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi Cục THADS H Châu Thành;
- Cơ quan điền tra CA h Châu Thành;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện Châu Thành;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- PV27;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Lưu: Hồ sơ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Tuấn